Name: .....
Date: .../ .../ 20...
Class: S9
Tel: 034 200 9294

Vocabulary: .....
Listening: .....
Mini Test: .....

GENDER EQUALITY
VOCABULARY & DEBATE

*__Lưu ý__: *Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu đề có chú thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ 1 dòng để ghi nhớ nhé.*

VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**gender identity** (n)	bản dạng giới (sự nhận thức về giới tính của một người)	10	**equality** (n)	sự bình đẳng
2	**male** (n)	nữ, con vật giống cái	11	**discriminate** (v)	phân biệt đối xử
3	**female** (n)	nam, con vật giống đực, trống	12	**stereotype** (n)	khuôn mẫu
4	**lesbian** (n)	đồng tính nữ	13	**breadwinner** (n)	trụ cột gia đình
5	**gay** (n/a)	đồng tính nam	14	**social bias** (n.phr)	định kiến xã hội
6	**bisexual** (n/a)	lưỡng tính	15	**share responsibility**	phân chia trách nhiệm
7	**transgender** (n/a)	chuyển giới	16	**male-dominated** (a)	nam giới thống trị
8	**pride month** (n.phr)	Tháng Tự hào LGBT	17	**female-dominated** (a)	nữ giới thống trị
9	**look down on somebody** (phr.v)	coi thường, khinh thường ai			

* **Note:** n = noun: danh từ; a = adjective: tính từ;
n.phr = noun phrase: cụm danh từ; phr.v = phrasal verb: cụm động từ.

CAMBRIDGE VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	confused (a)	bối rối, lúng túng	3	inappropriate (a)	không thích hợp
2	frustrated (a)	nản lòng, nản chí			

* **Note:** a = adjective : tính từ.

*** Con thuộc nghĩa của từ, chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi và chỉnh phát âm theo từ điển.**

HOMEWORK

I. Put the letters in brackets into the correct order to complete these sentences.

0. Interest rates rose by two ***percentage*** *(**E N R G A E T C P E**) points.*

1. Society has become more understanding of people who are _____ **(D A G E N E R N S T R)**.
2. In order to increase the number of female representatives, the selection committee decided to _____ **(R E S I C I T A D I M N)** in favour of women for three years.
3. Men are often expected to be the _____ **(B E N N I D A R R E W)** in a family.

LIVEWORKSHEETS

4. Some people acknowledge having same-gender sex but do not identify themselves as homosexual or _____ **(S I B U X E L A)**.

5. The latest series contains a thoroughly offensive _____ **(T O E P Y R E T E S)** of a gay man.

II. Circle the correct answer A, B, or C.

0. Helen _____ the music club's activities when she was still a student.

A. got involved in *B. converted into* *C. worked her way up*

1. The commission discussed ways of combatting poverty and increasing social _____ in the member countries.

A. equality B. social bias C. responsibility

2. She thinks they _____ down on her because she doesn't have a job.

A. discriminate B. share C. look

3. IT is very much a _____ industry.

A. bisexual B. male-dominated C. female-dominated

4. She plays the _____ lover of one of the lead characters.

A. stereotype B. gay C. lesbian

5. Knowing a patient's sexual orientation and _____ can help doctors provide better care.

A. gender identity B. pride month C. transgender

III. Circle the underlined parts that need correction and correct them.

0. The lasering beam heals the eye painlessly.

A B C → ***laser***

1. The author discuss changing ideas of female beauty.

A B C → _____

2. The Courts have ruled that gay *adoption (sự chấp nhận)* is legally.

A B C → _____

3. Marriage equal is an important breakthrough in civil rights for the gay,

A B

lesbian and bisexual community. → _____

C

4. An increasing number of career woman are becoming the main breadwinner

A B C → _____

while their men stay at home to care for their children.

5. Many gay and lesbian organizations also offers transgender services.

A B C → _____

IV. Make sentences with these words. Change the form of the words if necessary.

0. She is optimistic about her chances of winning a gold medal ***(optimistic)***.

1. _____ **(female-dominated)**.

2. _____ **(equality)**.

3. _____ **(look down on somebody)**.

LIVEWORKSHEETS

CAMBRIDGE PRACTICE

Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới 1 dòng để ghi nhớ.

2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc.

Con hãy mở link nghe sau bằng máy tính nhé:

https://youtu.be/nbfARkQ3BZE

You will hear people talking in eight different situations. For questions **1–8**, choose the best answer (**A**, **B** or **C**).

---

1 You hear two friends talking about a book.

What does the boy like about it?

A It's short.
B It's educational.
C It's amusing.

2 You hear a man talking about family holidays as a teenager.

What part did he find most enjoyable about them?

A the journey
B being outdoors
C watching films

3 You hear two friends talking about a hotel they stayed in.

What do they agree about it?

A The location was convenient.
B The staff were friendly.
C The room was comfortable.

4 You hear a woman talking about a new film.

How did she feel after seeing it?

A confused
B frustrated
C sad

5 You hear a woman telling a friend about her job in a supermarket.

What was she doing there this morning?

A working on the checkout
B filling the shelves
C serving at the fish counter

6 You hear a man talking about a band he saw at a concert.

What is he critical of?

A the image of the band
B the quality of the music
C the length of the show

7 You hear a sports instructor giving advice.

What is he doing?

A giving feedback on a technique they've tried
B describing a technique they might find useful
C explaining why a technique might be inappropriate

8 You hear a woman talking about being at university.

What surprised her about it?

A how quickly time passed
B how much money she spent
C how many friends she made

LIVEWORKSHEETS

Con hãy mở link nghe sau bằng máy tính nhé:
Track 3

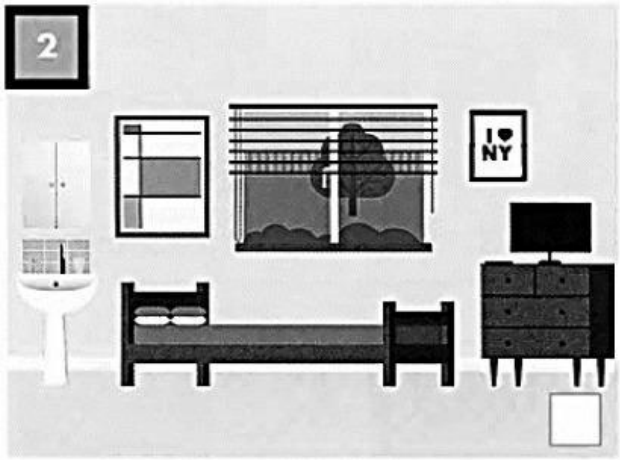
07 03 **You are going to listen to a student, Giorgio, describing his bedroom. Listen and decide which picture is Giorgio's bedroom.**

TIP 07
During the exam, listen carefully to all the information before choosing your answer.

1



2



3



08 03 **Now, cover the pictures in Exercise 7 with a piece of paper and listen again. Then, answer the question using TWO or THREE words.**

1 How does Giorgio describe his bed? _____
2 What can he see outside of his window? _____
3 Why does he play games on his phone? _____
4 Where is the bathroom? _____
5 What does he always do before he goes to college every morning? _____
6 What is at the window? _____

In tests and exams, you may be asked to write one, two or three words. Do not write more or less than you are asked to write.

LIVEWORKSHEETS